ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 779 + 780)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
GIỮA
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
LIÊN MINH CHÂU ÂU

Tiểu Phụ lục 2-A-1

BIỂU THUẾ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
28		CHƯƠNG 28 - HÓA CHẤT VÔ CƠ; CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ HAY HỮU CƠ CỦA KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐẤT HIẾM, CÁC NGUYÊN TỐ PHÓNG XẠ HOẶC CÁC CHẤT ĐỒNG VỊ			
		I. CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC			
2801		Flo, clo, brom và iot			
2801 10 00	-	Clo	5,5	A	
2801 20 00	-	Iot	0	A	
2801 30	-	Flo; brom			
2801 30 10	- -	Flo	5	A	
2801 30 90	- -	Brom	5,5	A	
2802 00 00		Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	4,6	A	
2803 00 00		Carbon (muội than và các dạng carbon khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác)	0	A	
2804		Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác			
2804 10 00	-	Hydro	3,7	A	
	-	Khí hiếm			
2804 21 00	- -	Argon	5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2804 29	- -	Loại khác			
2804 29 10	- - -	Heli	0	A	
2804 29 90	- - -	Loại khác	5	A	
2804 30 00	-	Nitơ	5,5	A	
2804 40 00	-	Oxy	5	A	
2804 50	-	Bo; telu			
2804 50 10	- -	Bo	5,5	A	
2804 50 90	- -	Tellurium	2,1	A	
	-	Silic			
2804 61 00	- -	Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	A	
2804 69 00	- -	Loại khác	5,5	B3	
2804 70 00	-	Phospho	5,5	A	
2804 80 00	-	Arsen	2,1	A	
2804 90 00	-	Selen	0	A	
2805		Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân			
	-	Kim loại kiềm hoặc kiềm thổ			
2805 11 00	- -	Natri	5	B3	
2805 12 00	- -	Canxi	5,5	B3	
2805 19	- -	Loại khác			
2805 19 10	- - -	Strontium và barium	5,5	B3	
2805 19 90	- - -	Loại khác	4,1	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2805 30	-	Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau			
2805 30 10	- -	Hỗn hợp	5,5	B3	
2805 30 90	- -	Loại khác	2,7	A	
2805 40	-	Thủy ngân			
2805 40 10	- -	Trong các bình có trọng lượng tịnh 34,5 kg (trọng lượng tiêu chuẩn), có giá trị fob trên mỗi bình không vượt quá 224 EUR	3	A	
2805 40 90	- -	Loại khác	0	A	
		II. AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI			
2806		Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric			
2806 10 00	-	Hydro clorua (axit hydrocloric)	5,5	A	
2806 20 00	-	Axit clorosulphuric	5,5	A	
2807 00 00		Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	3	A	
2808 00 00		Axit nitric; axit sulphonitric.	5,5	A	
2809		Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học			
2809 10 00	-	Diphospho pentaoxit	5,5	A	
2809 20 00	-	Axit phosphoric và axit polyphosphoric	5,5	A	
2810 00		Oxit bo; axit boric			
2810 00 10	-	Diboron trioxide	0	A	
2810 00 90	-	Loại khác	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2811		Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại			
	-	Axit vô cơ khác			
2811 11 00	- -	Hydro florua (axit hydrofloric)	5,5	A	
2811 19	- -	Loại khác			
2811 19 10	- - -	Hydro florua (axit hydrofloric)	0	A	
2811 19 20	- - -	Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	5,3	A	
2811 19 80	- - -	Loại khác	5,3	A	
	-	Hợp chất vô cơ có chứa oxy khác của các phi kim loại			
2811 21 00	- -	Carbon dioxit	5,5	A	
2811 22 00	- -	Silic dioxit	4,6	A	
2811 29	- -	Loại khác			
2811 29 05	- - -	Sulphur dioxit	5,5	A	
2811 29 10	- - -	Lưu huỳnh trioxit (anhydrid sunfuric); diarsenic trioxit	4,6	A	
2811 29 30	- - -	Oxit nitơ	5	A	
2811 29 90	- - -	Loại khác	5,3	A	
		III. HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT SULPHUA CỦA PHI KIM LOẠI			
2812		Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại			
2812 10	-	Clorua và oxit clorua			
	- -	Từ phospho			
2812 10 11	- - -	Phospho trichloride oxit (phosphoryl trichloride)	5,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2812 10 15	- - -	Phospho trichloride	5,5	A	
2812 10 16	- - -	Phospho pentachloride	5,5	A	
2812 10 18	- - -	Loại khác	5,5	A	
	- -	Loại khác			
2812 10 91	- - -	Disulphua dichloride	5,5	A	
2812 10 93	- - -	Dichloride lưu huỳnh	5,5	A	
2812 10 94	- - -	Phosgene (carbonyl clorua)	5,5	A	
2812 10 95	- - -	Thionyl dichloride (thionyl clorua)	5,5	A	
2812 10 99	- - -	Loại khác	5,5	A	
2812 90 00	-	Loại khác	5,5	A	
2813		Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm			
2813 10 00	-	Carbon disulphua	5,5	A	
2813 90	-	Loại khác			
2813 90 10	- -	Phospho sulphua, trisulphide thương mại	5,3	A	
2813 90 90	- -	Loại khác	3,7	A	
		IV. BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI			
2814		Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước			
2814 10 00	-	Dạng khan	5,5	A	
2814 20 00	-	Dạng dung dịch nước	5,5	A	
2815		Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Natri hydroxit (xút ăn da):			
2815 11 00	- -	Dạng rắn	5,5	A	
2815 12 00	- -	Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	5,5	A	
2815 20 00	-	Kali hydroxit (potash ăn da)	5,5	A	
2815 30 00	-	Natri hoặc kali peroxit	5,5	A	
2816		Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari			
2816 10 00	-	Magie hydroxit và magie peroxit	4,1	A	
2816 40 00	-	Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5,5	A	
2817 00 00		Kẽm ôxit; kẽm peroxit	5,5	A	
2818		Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.			
2818 10	-	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học			
	- -	Với hàm lượng oxit nhôm từ 98,5% trọng lượng trở lên			
2818 10 11	- - -	Với dưới 50% tổng trọng lượng có kích thước hạt lớn hơn 10 mm	5,2	A	
2818 10 19	- - -	Với 50% trở lên tổng trọng lượng có kích thước hạt lớn hơn 10 mm	5,2	A	
	- -	Với hàm lượng oxit nhôm dưới 98,5% theo trọng lượng			
2818 10 91	- - -	Với dưới 50% tổng trọng lượng có kích thước hạt lớn hơn 10 mm	5,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2818 10 99	- - -	Với 50% trở lên tổng trọng lượng có kích thước hạt lớn hơn 10 mm	5,2	A	
2818 20 00	-	Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	4	A	
2818 30 00	-	Nhôm hydroxit	5,5	B3	
2819		Crom oxit và hydroxit			
2819 10 00	-	Crom trioxit	5,5	A	
2819 90	-	Loại khác			
2819 90 10	- -	Crom dioxit	3,7	A	
2819 90 90	- -	Loại khác	5,5	A	
2820		Mangan oxit			
2820 10 00	-	Mangan dioxit	5,3	A	
2820 90	-	Loại khác			
2820 90 10	- -	Oxit mangan có hàm lượng mangan từ 77% trở lên tính theo trọng lượng	0	A	
2820 90 90	- -	Loại khác	5,5	A	
2821		Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng			
2821 10 00	-	Hydroxit và oxit sắt	4,6	A	
2821 20 00	-	Chất màu từ đất	4,6	A	
2822 00 00		Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	4,6	A	
2823 00 00		Oxit titan	5,5	B3	
2824		Chì oxit; chì đỏ và chì da cam			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2824 10 00	-	Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	5,5	A	
2824 90 00	-	Loại khác	5,5	A	
2825		Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác			
2825 10 00	-	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	5,5	A	
2825 20 00	-	Hydroxit và oxit liti	5,3	A	
2825 30 00	-	Hydroxit và oxit vanađi	5,5	A	
2825 40 00	-	Hydroxit và oxit niken	0	A	
2825 50 00	-	Hydroxit và oxit đồng	3,2	A	
2825 60 00	-	Germani oxit và zircon dioxit	5,5	A	
2825 70 00	-	Hydroxit và oxit molipđen	5,3	A	
2825 80 00	-	Antimon oxit	5,5	B3	
2825 90	-	Loại khác			
	- -	Canxi oxit, hydroxit và peroxide			
2825 90 11	- - -	Canxi hydroxit có độ tinh khiết từ 98% trở lên tính theo trọng lượng khô, ở dạng hạt trong đó không quá 1% trọng lượng có kích thước hạt vượt quá 75 micromet và không quá 4% trọng lượng có kích thước hạt nhỏ hơn 1,3 micromet	0	A	
2825 90 19	- - -	Loại khác	4,6	A	
2825 90 20	- -	Oxit berili và hydroxit	5,3	A	
2825 90 40	- -	Oxit vonfram và hydroxit	4,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2825 90 60	- -	Cadmium oxit	0	A	
2825 90 85	- -	Loại khác	5,5	A	
		V. MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI			
2826		Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác			
	-	Florua			
2826 12 00	- -	Của nhôm	5,3	A	
2826 19	- -	Loại khác			
2826 19 10	- - -	Của amoni hoặc natri	5,5	A	
2826 19 90	- - -	Loại khác	5,3	A	
2826 30 00	-	Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	5,5	A	
2826 90	-	Loại khác			
2826 90 10	- -	Dipotali hexafluorozenerate	5	A	
2826 90 80	- -	Loại khác	5,5	A	
2827		Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit			
2827 10 00	-	Amoni clorua	5,5	B3	
2827 20 00	-	Canxi clorua	4,6	A	
	-	Clorua khác			
2827 31 00	- -	Của magiê	4,6	A	
2827 32 00	- -	Của nhôm	5,5	A	
2827 35 00	- -	Của niken	5,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2827 39	- -	Loại khác			
2827 39 10	- - -	Của thiếc	4,1	A	
2827 39 20	- - -	Của sắt	2,1	A	
2827 39 30	- - -	Của coban	5,5	A	
2827 39 85	- - -	Loại khác	5,5	A	
	-	Clorua oxit và clorua hydroxit			
2827 41 00	- -	Của đồng	3,2	A	
2827 49	- -	Loại khác			
2827 49 10	- - -	Của chì	3,2	A	
2827 49 90	- - -	Loại khác	5,3	A	
	-	Bromua và bromua oxit			
2827 51 00	- -	Natri bromua hoặc kali bromua	5,5	A	
2827 59 00	- -	Loại khác	5,5	A	
2827 60 00	-	Iođua và iođua oxit	5,5	A	
2828		Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit			
2828 10 00	-	Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	5,5	A	
2828 90 00	-	Loại khác	5,5	A	
2829		Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat			
	-	Clorat:			
2829 11 00	- -	Của natri	5,5	A	
2829 19 00	- -	Loại khác	5,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2829 90	-	Loại khác			
2829 90 10	- -	Perclorat	4,8	A	
2829 90 40	- -	Brom của kali hoặc natri	0	A	
2829 90 80	- -	Loại khác	5,5	A	
2830		Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học			
2830 10 00	-	Natri sulphua	5,5	B3	
2830 90	-	Loại khác			
2830 90 11	- -	Sulphua của canxi, antimon hoặc sắt	4,6	A	
2830 90 85	- -	Loại khác	5,5	A	
2831		Dithionit và sulphoxylat			
2831 10 00	-	Của natri	5,5	A	
2831 90 00	-	Loại khác	5,5	A	
2832		Sulphit; thiosulphat			
2832 10 00	-	Natri sulphit	5,5	A	
2832 20 00	-	Sulphit khác	5,5	A	
2832 30 00	-	Thiosulphat	5,5	A	
2833		Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)			
	-	Natri sulphat			
2833 11 00	- -	Dinatri sulphat	5,5	A	
2833 19 00	- -	Loại khác	5,5	A	
	-	Sulphat loại khác			
2833 21 00	- -	Của magiê	5,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2833 22 00	- -	Của nhôm	5,5	A	
2833 24 00	- -	Của niken	5	A	
2833 25 00	- -	Của đồng	3,2	A	
2833 27 00	- -	Của bari	5,5	A	
2833 29	- -	Loại khác			
2833 29 20	- - -	Của cađimi; của crôm; của thiếc	5,5	A	
2833 29 30	- - -	Của coban; của titan	5,3	A	
2833 29 60	- - -	Của chì	4,6	A	
2833 29 80	- - -	Loại khác	5	A	
2833 30 00	-	Phèn	5,5	A	
2833 40 00	-	Peroxosulphates (persulphates)	5,5	A	
2834		Nitrit; nitrat			
2834 10 00	-	Nitrit	5,5	A	
	-	Nitrat			
2834 21 00	- -	Của kali	5,5	A	
2834 29	- -	Loại khác			
2834 29 20	- - -	Của bari; của beryli; của cađimi; của coban; của niken; của chì	5,5	A	
2834 29 40	- - -	Của đồng	4,6	A	
2834 29 80	- - -	Loại khác	3	A	
2835		Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2835 10 00	-	Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	5,5	B3	
	-	Phosphat			
2835 22 00	- -	Của mono - hoặc dinatri	5,5	B3	
2835 24 00	- -	Của kali	5,5	B3	
2835 25 00	- -	Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphate”)	5,5	B3	
2835 26 00	- -	Các phosphat khác của canxi	5,5	B3	
2835 29	- -	Loại khác			
2835 29 10	- - -	Của triamoni	5,3	A	
2835 29 30	- - -	Của trinatri	5,5	B3	
2835 29 90	- - -	Loại khác	5,5	B3	
	-	Poly phosphat			
2835 31 00	- -	Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	5,5	B3	
2835 39 00	- -	Loại khác	5,5	B3	
2836		Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat			
2836 20 00	-	Dinatri carbonat	5,5	B3	
2836 30 00	-	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	5,5	A	
2836 40 00	-	Kali carbonat	5,5	B3	
2836 50 00	-	Canxi carbonat	5	A	
2836 60 00	-	Bari carbonat	5,5	B3	
	-	Loại khác			
2836 91 00	- -	Liti carbonat	5,5	A	
2836 92 00	- -	Stronti carbonat	5,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2836 99	- -	Loại khác			
	- - -	Cacbonat			
2836 99 11	- - - -	Của magiê; của đồng	3,7	A	
2836 99 17	- - - -	Loại khác	5,5	A	
2836 99 90	- - -	Peroxocarbonat (percarbonat)	5,5	A	
2837		Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức			
	-	Xyanua và xyanua oxit			
2837 11 00	- -	Của natri	5,5	A	
2837 19 00	- -	Loại khác	5,5	A	
2837 20 00	-	Xyanua phức	5,5	A	
2839		Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm			
	-	Của natri			
2839 11 00	- -	Natri metasilicat	5	A	
2839 19 00	- -	Loại khác	5	A	
2839 90 00	-	Loại khác	5	A	
2840		Borat; peroxoborat (perborat)			
	-	Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the)			
2840 11 00	- -	Dạng khan	0	A	
2840 19	- -	Loại khác			
2840 19 10	- - -	Dinatri tetraborate pentahidrat	0	A	
2840 19 90	- - -	Loại khác	5,3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2840 20	-	Borat khác			
2840 20 10	- -	Borat natri, khan	0	A	
2840 20 90	- -	Loại khác	5,3	A	
2840 30 00	-	Peroxoborat (perborat)	5,5	A	
2841		Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic			
2841 30 00	-	Natri dicromat	5,5	A	
2841 50 00	-	Cromat và dicromat khác; peroxocromat	5,5	A	
	-	Manganit, manganat và permanganat			
2841 61 00	- -	Kali permanganat	5,5	B3	
2841 69 00	- -	Loại khác	5,5	A	
2841 70 00	-	Molipdat	5,5	A	
2841 80 00	-	Vonframat	5,5	A	
2841 90	-	Loại khác			
2841 90 30	- -	Kẽm và vanadat	4,6	A	
2841 90 85	- -	Loại khác	5,5	A	
2842		Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit			
2842 10 00	-	Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	5,5	A	
2842 90	-	Loại khác			
2842 90 10	- -	Muối, muối kép hay phức của axit selen hay telu	5,3	A	
2842 90 80	- -	Loại khác	5,5	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		VI. LOẠI KHÁC			
2843		Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý			
2843 10	-	Kim loại quý dạng keo			
2843 10 10	- -	Bạc	5,3	A	
2843 10 90	- -	Loại khác	3,7	A	
	-	Hợp chất bạc			
2843 21 00	- -	Nitrat bạc	5,5	A	
2843 29 00	- -	Loại khác	5,5	A	
2843 30 00	-	Hợp chất vàng	3	A	
2843 90	-	Hợp chất khác; hỗn hống			
2843 90 10	- -	Hỗn hống	5,3	A	
2843 90 90	- -	Loại khác	3	A	
2844		Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên			
2844 10	-	Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Urani tự nhiên			
2844 10 10	- - -	Thô; chất thải và phế liệu (Euratom)	0	A	
2844 10 30	- - -	Đã xử lý (Euratom)	0	A	
2844 10 50	- -	Hợp kim sắt - uranium	0	A	
2844 10 90	- -	Loại khác (Euratom)	0	A	
2844 20	-	Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này			
	- -	Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235 hoặc hợp chất của các sản phẩm này			
2844 20 25	- - -	Hợp kim sắt - uranium	0	A	
2844 20 35	- - -	Loại khác (Euratom)	0	A	
	- -	Plutonium và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (bao gồm cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này			
	- - -	Hỗn hợp urani và plutoni			
2844 20 51	- - - -	Hợp kim sắt - uranium	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2844 20 59	- - - -	Loại khác (Euratom)	0	A	
2844 20 99	- - -	Loại khác	0	A	
2844 30	-	Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên			
	- -	Urani đã được làm nghèo thành U 235; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, hoặc hợp chất của sản phẩm này			
2844 30 11	- - -	Gốm kim loại	5,5	A	
2844 30 19	- - -	Loại khác	2,9	A	
	- -	Thorium; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa thorium hoặc các hợp chất của sản phẩm này			
2844 30 51	- - -	Gốm kim loại	5,5	A	
	- - -	Loại khác			
2844 30 55	- - - -	Thô, chất thải và phế liệu (Euratom)	0	A	
	- - - -	Đã xử lý			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2844 30 61	- - - - -	Thanh, que, góc, hình dạng và phần, tấm và dải (Euratom)	0	A	
2844 30 69	- - - - -	Loại khác (Euratom)	0	A	
	- -	Các hợp chất của urani đã được làm nghèo thành U 235 hoặc thori, đã hoặc chưa trộn lẫn với nhau			
2844 30 91	- - -	Từ thorium hoặc từ urani đã được làm nghèo thành U 235, đã hoặc chưa trộn lẫn với nhau (Euratom), trừ muối thorium	0	A	
2844 30 99	- - -	Loại khác	0	A	
2844 40	-	Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ			
2844 40 10	- -	Urani có nguồn gốc từ U 233 và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp có nguồn gốc từ U 233 hoặc hợp chất của các sản phẩm này	0	A	
	- -	Loại khác			
2844 40 20	- - -	Đồng vị phóng xạ nhân tạo (Euratom)	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2844 40 30	- - -	Các hợp chất của đồng vị phóng xạ nhân tạo (Euratom)	0	A	
2844 40 80	- - -	Loại khác	0	A	
2844 50 00	-	Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân (Euratom)	0	A	
2845		Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học			
2845 10 00	-	Nước nặng (deuterium oxide) (Euratom)	5,5	B3	
2845 90	-	Loại khác			
2845 90 10	- -	Deuterium và các hợp chất của chúng; hydro và các hợp chất của chúng, được làm giàu trong deuterium; hỗn hợp và dung dịch chứa các sản phẩm này (Euratom)	5,5	B3	
2845 90 90	- -	Loại khác	5,5	A	
2846		Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này			
2846 10 00	-	Hợp chất xeri	3,2	A	
2846 90 00	-	Loại khác	3,2	A	
2847 00 00		Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng urê	5,5	A	
2848 00 00		Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt	5,5	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2849		Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học			
2849 10 00	-	Của canxi	5,5	A	
2849 20 00	-	Của silic	5,5	B3	
2849 90	-	Loại khác			
2849 90 10	- -	Của bo	4,1	A	
2849 90 30	- -	Của vonfram	5,5	B3	
2849 90 50	- -	Của nhôm; của crom; của molypden; của vanadi; của tantalum; của titan	5,5	A	
2849 90 90	- -	Loại khác	5,3	A	
2850 00		Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49			
2850 00 20	-	Hydrua; nitrua	4,6	A	
2850 00 60	-	Azit; silic	5,5	B3	
2850 00 90	-	Borua	5,3	A	
2852		Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống			
2852 10 00	-	Được xác định về mặt hóa học	5,5	A	
2852 90 00	-	Loại khác	5,5	A	
2853 00		Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý			
2853 00 10	-	Nước cất và nước dẫn điện và nước có độ tinh khiết tương tự	2,7	A	
2853 00 30	-	Không khí lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén	4,1	A	
2853 00 50	-	Cyanogen clorua	5,5	A	
2853 00 90	-	Loại khác	5,5	A	
29		CHƯƠNG 29 - HÓA CHẤT HỮU CƠ			
		I. HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG			
2901		Hydrocarbon mạch hở			
2901 10 00	-	No	0	A	
	-	Chưa no			
2901 21 00	- -	Etylen	0	A	
2901 22 00	- -	Propen (propylen)	0	A	
2901 23 00	- -	Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	A	
2901 24 00	- -	1,3 - butadien và isopren	0	A	
2901 29 00	- -	Loại khác	0	A	
2902		Hydrocarbon mạch vòng			
	-	Xyclan, xyclen và xycloterpen			
2902 11 00	- -	Xyclohexan	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2902 19 00	- -	Loại khác	0	A	
2902 20 00	-	Benzen	0	A	
2902 30 00	-	Toluen	0	A	
	-	Xylen			
2902 41 00	- -	o-Xylen	0	A	
2902 42 00	- -	m-Xylen	0	A	
2902 43 00	- -	p-Xylen	0	A	
2902 44 00	- -	Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	A	
2902 50 00	-	Styren	0	A	
2902 60 00	-	Etylbenzen	0	A	
2902 70 00	-	Cumen	0	A	
2902 90 00	-	Loại khác	0	A	
2903		Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon			
	-	Dẫn xuất clo hóa no của hydrocarbon mạch hở			
2903 11 00	- -	Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl)	5,5	B3	
2903 12 00	- -	Diclorometan (metylen clorua)	5,5	B3	
2903 13 00	- -	Cloroform (triclorometan)	5,5	B3	
2903 14 00	- -	Carbon tetraclorua	5,5	B3	
2903 15 00	- -	Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)	5,5	B3	
2903 19	- -	Loại khác			
2903 19 10	- - -	1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform)	5,5	B3	
2903 19 80	- - -	Loại khác	5,5	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Dẫn xuất clo hóa chưa bão hòa của hydrocarbon mạch hở			
2903 21 00	- -	Vinyl clorua (cloroetylen)	5,5	B3	
2903 22 00	- -	Tricloroetylen	5,5	B3	
2903 23 00	- -	Tetracloroetylen (percloroetylen)	5,5	B3	
2903 29 00	- -	Loại khác	5,5	B3	
	-	Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở			
2903 31 00	- -	Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	5,5	B3	
2903 39	- -	Loại khác			
	- - -	Bromua			
2903 39 11	- - - -	Bromometan (methyl bromua)	5,5	B3	
2903 39 15	- - - -	Dibromometan	0	A	
2903 39 19	- - - -	Loại khác	5,5	B3	
2903 39 90	- - -	Florua và iốt	5,5	B3	
	-	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau			
2903 71 00	- -	Clorodiflorometan	5,5	B3	
2903 72 00	- -	Các hợp chất diclorotrifloroetan	5,5	B3	
2903 73 00	- -	Các hợp chất dicloroflorоetan	5,5	B3	
2903 74 00	- -	Các hợp chất clorodifloroetan	5,5	B3	
2903 75 00	- -	Các hợp chất dicloropentafloropropan	5,5	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2903 76	- -	Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan			
2903 76 10	- - -	Bromoclorodiflorometan	5,5	B3	
2903 76 20	- - -	Bromotriflorometan	5,5	B3	
2903 76 90	- - -	Dibromotetrafloroetan	5,5	B3	
2903 77	- -	Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo			
2903 77 10	- - -	Trichloroflorometan	5,5	B3	
2903 77 20	- - -	Dichlorodiflorometan	5,5	B3	
2903 77 30	- - -	Trichlorotrifloroetan	5,5	B3	
2903 77 40	- - -	Dichlorotetrafloroetan	5,5	B3	
2903 77 50	- - -	Cloropentafloroetan	5,5	B3	
2903 77 90	- - -	Loại khác	5,5	B3	
2903 78 00	- -	Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	5,5	B3	
2903 79	- -	Loại khác			
	- - -	Chỉ halogen hóa với flo và clo			
2903 79 11	- - - -	Của metan, etan hoặc propan (HCFC)	5,5	B3	
2903 79 19	- - - -	Loại khác	5,5	B3	
	- - -	Chỉ halogen hóa với flo và brom			
2903 79 21	- - - -	Của metan, etan hoặc propan	5,5	B3	
2903 79 29	- - - -	Loại khác	5,5	B3	
2903 79 90	- - -	Loại khác	5,5	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic			
2903 81 00	- -	1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	5,5	B3	
2903 82 00	- -	Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	5,5	B3	
2903 89	- -	Loại khác			
2903 89 10	- - -	1,2-Dibromo-4-(1,2-dibromoethyl)cyclohexane; tetrabromocyclooctanes	0	A	
2903 89 90	- - -	Loại khác	5,5	B3	
	-	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm			
2903 91 00	- -	Clorobenzen, o-diclorobenzen và p-diclorobenzen	5,5	B3	
2903 92 00	- -	Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (p-clorophenyl) etan)	5,5	B3	
2903 99	- -	Loại khác			
2903 99 10	- - -	2,3,4,5,6 - Pentabromoetylbenzen	0	A	
2903 99 90	- - -	Loại khác	5,5	B3	
2904		Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa			
2904 10 00	-	Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	5,5	A	
2904 20 00	-	Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso	5,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2904 90	-	Loại khác			
2904 90 40	- -	Trichloronitrometan (chloropicrin)	5,5	A	
2904 90 95	- -	Loại khác	5,5	A	
		II. RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG			
2905		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng			
	-	Rượu no đơn chức (monohydric)			
2905 11 00	- -	Metanol (rượu metylic)	5,5	B3	
2905 12 00	- -	Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	5,5	B3	
2905 13 00	- -	Butan-1-ol (rượu n-butylic)	5,5	B3	
2905 14	- -	Butanol khác			
2905 14 10	- - -	2 - Methylpropan - 2 - ol (rượu tert - butyl)	4,6	A	
2905 14 90	- - -	Loại khác	5,5	B3	
2905 16	- -	Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó			
2905 16 20	- - -	Octan-2-ol	0	A	
2905 16 85	- - -	Loại khác	5,5	B3	
2905 17 00	- -	Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	5,5	B3	
2905 19 00	- -	Loại khác	5,5	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Rượu đơn chức chưa no:			
2905 22 00	- -	Rượu tecpen mạch hở	5,5	B3	
2905 29	- -	Loại khác			
2905 29 10	- - -	Rượu allyl	5,5	B3	
2905 29 90	- - -	Loại khác	5,5	B3	
	-	Rượu hai chức			
2905 31 00	- -	Etylen glycol (ethanediol)	5,5	B3	
2905 32 00	- -	Propylen glycol (propan-1,2-diol)	5,5	B3	
2905 39	- -	Loại khác			
2905 39 20	- - -	Butan 1,3 diol	0	A	
2905 39 25	- - -	Butan 1,4 diol	5,5	B3	
2905 39 30	- - -	2,4,7,9 - Tetramethyldec - 5 - yne - 4,7 - diol	0	A	
2905 39 95	- - -	Loại khác	5,5	B3	
	-	Rượu đa chức khác			
2905 41 00	- -	2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	5,5	B3	
2905 42 00	- -	Pentaerythritol	5,5	B3	
2905 43 00	- -	Mannitol	9,6 + 125,8 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 18
2905 44	- -	D-glucitol (sorbitol)			
	- - -	Trong dung dịch nước			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2905 44 11	- - - -	Chứa ít hơn hoặc bằng 2% trọng lượng D-mannitol, tính trên thành phần D-glucitol	7,7 + 16,1 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 18
2905 44 19	- - - -	Loại khác	9 + 37,8 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 18
	- - -	Loại khác			
2905 44 91	- - - -	Chứa ít hơn hoặc bằng 2% trọng lượng D-mannitol, tính trên thành phần D-glucitol	7,7 + 23 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 18
2905 44 99	- - - -	Loại khác	9	B7	
2905 45 00	- -	Glyxerin	3,8	A	
2905 49 00	- -	Loại khác	5,5	B3	
	-	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở			
2905 51 00	- -	Ethchlorvynol (INN)	0	A	
2905 59	- -	Loại khác			
2905 59 91	- - -	2,2 - Bis (bromomethyl) propanediol	0	A	
2905 59 98	- - -	Loại khác	5,5	B3	
2906		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic			
2906 11 00	- -	Menthol	5,5	A	
2906 12 00	- -	Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	5,5	A	
2906 13	- -	Sterol và inositol			
2906 13 10	- - -	Sterol	5,5	A	
2906 13 90	- - -	Inositol	0	A	
2906 19 00	- -	Loại khác	5,5	A	
	-	Loại thơm			
2906 21 00	- -	Rượu benzyl	5,5	A	
2906 29 00	- -	Loại khác	5,5	A	
		III. PHENOL, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG			
2907		Phenol; rượu-phenol			
	-	Monophenol			
2907 11 00	- -	Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó	3	A	
2907 12 00	- -	Cresol và muối của chúng	2,1	A	
2907 13 00	- -	Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	5,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2907 15	- -	Naphthol và muối của chúng			
2907 15 10	- - -	1 - Naphthol	0	A	
2907 15 90	- - -	Loại khác	5,5	B3	
2907 19	- -	Loại khác			
2907 19 10	- - -	Xylenol và muối của chúng	2,1	A	
2907 19 90	- - -	Loại khác	5,5	A	
	-	Polyphenol; rượu-phenol			
2907 21 00	- -	Resorcinol và muối của nó	5,5	A	
2907 22 00	- -	Hydroquinon (quinol) và muối của nó	5,5	B3	
2907 23 00	- -	4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	5,5	A	
2907 29 00	- -	Loại khác	5,5	A	
2908		Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol			
	-	Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng			
2908 11 00	- -	Pentachlorophenol (ISO)	5,5	A	
2908 19 00	- -	Loại khác	5,5	A	
	-	Loại khác			
2908 91 00	- -	Dinoseb (ISO) và muối của nó	5,5	A	
2908 92 00	- -	4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	5,5	A	
2908 99 00	- -	Loại khác	5,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		IV. ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊ			
2909		Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên			
	-	Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng			
2909 11 00	- -	Dietyl ete	5,5	B3	
2909 19	- -	Loại khác			
2909 19 10	- - -	Tert - butyl ethyl ether (ethyl - tertio - butyl - ether, ETBE)	5,5	B3	
2909 19 90	- - -	Loại khác	5,5	B3	
2909 20 00	-	Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5,5	B3	
2909 30	-	Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2909 30 10	- -	Diphenyl ether	0	A	
	- -	Dẫn xuất halogen chỉ với brom			
2909 30 31	- - -	Pentabromodiphenyl ether; 1,2,4,5 tetrabromo 3,6 - bis (pentabromophenoxy) benzen	0	A	
2909 30 35	- - -	1,2-Bis(2,4,6-tribromophenoxy)etan, để sản xuất acrylonitril-butadien-styren (ABS)	0	A	
2909 30 38	- - -	Loại khác	5,5	B3	
2909 30 90	- -	Loại khác	5,5	B3	
	-	Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng			
2909 41 00	- -	2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	5,5	B3	
2909 43 00	- -	Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	5,5	B3	
2909 44 00	- -	Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	5,5	B3	
2909 49	- -	Loại khác			
2909 49 11	- - -	2 - (2 - chloroethoxy) etanol	0	A	
2909 49 80	- - -	Loại khác	5,5	B3	
2909 50 00	-	Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5,5	B3	
2909 60 00	-	Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5,5	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2910		Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng			
2910 10 00	-	Oxiran (etylen oxit)	5,5	A	
2910 20 00	-	Metyloxiran (propylen oxit)	5,5	A	
2910 30 00	-	1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin)	5,5	A	
2910 40 00	-	Dieldrin (ISO, INN)	5,5	A	
2910 90 00	-	Loại khác	5,5	A	
2911 00 00		Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5	A	
		V. HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT			
2912		Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt			
	-	Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác			
2912 11 00	- -	Metanal (formaldehyt)	5,5	A	
2912 12 00	- -	Etanal (axetaldehyt)	5,5	A	
2912 19 00	- -	Loại khác	5,5	A	
	-	Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác			
2912 21 00	- -	Benzaldehyt	5,5	A	
2912 29 00	- -	Loại khác	5,5	A	
	-	Rượu aldehyd , aldehyd - ete, aldehyd - phenol và aldehyd có chức năng oxy khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2912 41 00	- -	Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	5,5	B3	
2912 42 00	- -	Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	5,5	A	
2912 49 00	- -	Loại khác	5,5	A	
2912 50 00	-	Polyme mạch vòng của aldehyt	5,5	A	
2912 60 00	-	Paraformaldehyt	5,5	A	
2913 00 00		Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	5,5	A	
		VI. HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON			
2914		Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng			
	-	Xeton mạch hở không có chức oxy khác			
2914 11 00	- -	Axeton	5,5	B3	
2914 12 00	- -	Butanone (metyl etyl xeton)	5,5	A	
2914 13 00	- -	4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	5,5	A	
2914 19	- -	Loại khác			
2914 19 10	- - -	5-Methylhexan-2-one	0	A	
2914 19 90	- - -	Loại khác	5,5	A	
	-	Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác			
2914 22 00	- -	Cyclohexanon và metylcyclohexanon	5,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2914 23 00	- -	Ionon và metylionon	5,5	A	
2914 29 00	- -	Loại khác	5,5	B3	
	-	Xeton thơm không có chức oxy khác			
2914 31 00	- -	Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	5,5	A	
2914 39 00	- -	Loại khác	5,5	A	
2914 40	-	Rượu-xeton và aldehyt-xeton			
2914 40 10	- -	4-Hydroxy-4-methylpentan-2-one (cồn diacetone)	5,5	A	
2914 40 90	- -	Loại khác	3	A	
2914 50 00	-	Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	5,5	A	
	-	Quinon			
2914 61 00	- -	Anthraquinon	5,5	A	
2914 69	- -	Loại khác			
2914 69 10	- - -	1,4-Naphthoquinone	0	A	
2914 69 90	- - -	Loại khác	5,5	A	
2914 70 00	-	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	5,5	A	
		VII. AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ANHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN			
2915		Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên			
	-	Axit fomic, muối và este của nó			
2915 11 00	- -	Axit fomic	5,5	B3	
2915 12 00	- -	Muối của axit fomic	5,5	B3	
2915 13 00	- -	Este của axit fomic	5,5	B3	
	-	Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic			
2915 21 00	- -	Axit axetic	5,5	B3	
2915 24 00	- -	Anhydrit axetic	5,5	B3	
2915 29 00	- -	Loại khác	5,5	B3	
	-	Este của axit axetic			
2915 31 00	- -	Etyl axetat	5,5	B3	
2915 32 00	- -	Vinyl axetat	5,5	B3	
2915 33 00	- -	n-Butyl axetat	5,5	B3	
2915 36 00	- -	Dinoseb(ISO) axetat	5,5	B3	
2915 39 00	- -	Loại khác	5,5	B3	
2915 40 00	-	Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	5,5	B3	
2915 50 00	-	Axit propionic, muối và este của chúng	4,2	A	
2915 60	-	Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng			
	- -	Axit butanoic và muối và este của chúng			
2915 60 11	- - -	1 - Isopropyl - 2,2 - dimethyltrimetylen diisobutyrat	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2915 60 19	- - -	Loại khác	5,5	B3	
2915 60 90	- -	Axit pentanoic và muối và este của chúng	5,5	B3	
2915 70	-	Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng			
2915 70 40	- -	Axit palmitic và muối và este của nó	5,5	B3	
2915 70 50	- -	Axit stearic và muối và este của nó	5,5	B3	
2915 90	-	Loại khác			
2915 90 30	- -	Axit lauric và muối và este của nó	5,5	B3	
2915 90 70	- -	Loại khác	5,5	B3	
2916		Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng			
	-	Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên			
2916 11 00	- -	Axit acrylic và muối của nó	6,5	B3	
2916 12 00	- -	Este của axit acrylic	6,5	B3	
2916 13 00	- -	Axit metacrylic và muối của nó	6,5	A	
2916 14 00	- -	Este của axit metacrylic	6,5	B3	
2916 15 00	- -	Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	6,5	A	
2916 16 00	- -	Binapacryl (ISO)	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2916 19	- -	Loại khác			
2916 19 10	- - -	Axit undecenoic và muối và este của chúng	5,9	A	
2916 19 40	- - -	Axit crotonic	0	A	
2916 19 95	- - -	Loại khác	6,5	A	
2916 20 00	-	Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	6,5	A	
	-	Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916 31 00	- -	Axit benzoic, muối và este của nó	6,5	A	
2916 32 00	- -	Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	6,5	A	
2916 34 00	- -	Axit phenylaxetic và muối của nó	0	A	
2916 39	- -	Loại khác			
2916 39 10	- - -	Este của axit phenylacetic	0	A	
2916 39 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
2917		Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên			
	-	Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2917 11 00	- -	Axit oxalic, muối và este của nó	6,5	B3	
2917 12 00	- -	Axit adipic, muối và este của nó	6,5	B3	
2917 13	- -	Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng			
2917 13 10	- - -	Axit sebacic	0	A	
2917 13 90	- - -	Loại khác	6	A	
2917 14 00	- -	Anhydrit maleic	6,5	B3	
2917 19	- -	Loại khác			
2917 19 10	- - -	Axit malonic, muối và este của nó	6,5	A	
2917 19 90	- - -	Loại khác	6,3	A	
2917 20 00	-	Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	6	A	
	-	Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên			
2917 32 00	- -	Dioctyl orthophthalat	6,5	B3	
2917 33 00	- -	Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat	6,5	A	
2917 34 00	- -	Este khác của các axit orthophthalic	6,5	A	
2917 35 00	- -	Anhydrit phthalic	6,5	B3	
2917 36 00	- -	Axit terephthalic và muối của nó	6,5	B3	
2917 37 00	- -	Dimetyl terephthalat	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2917 39	- -	Loại khác			
2917 39 20	- - -	Ester hoặc anhydrit của axit tetrabromophthalic; benzen-1,2,4-axit tricarboxylic; isophthaloyl dichlorit, chứa 0,8% hoặc ít hơn trọng lượng terephthaloyl dichlorit; naphtalen-1,4,5,8-axit tetracarboxylic; anhydrit tetraclorphthalic; natri 3,5 bis(methoxycarbonyl)benzensulphonat	0	A	
2917 39 95	- - -	Loại khác	6,5	A	
2918		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên			
	-	Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên			
2918 11 00	- -	Axit lactic, muối và este của nó	6,5	A	
2918 12 00	- -	Axit tartric	6,5	A	
2918 13 00	- -	Muối và este của axit tartric	6,5	A	
2918 14 00	- -	Axit citric	6,5	B3	
2918 15 00	- -	Muối và este của axit citric	6,5	B3	
2918 16 00	- -	Axit gluconic, muối và este của nó	6,5	A	
2918 18 00	- -	Clorobenzilat (ISO)	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2918 19	- -	Loại khác			
2918 19 30	- - -	Axit cholic, 3-a, 12-a-dihydroxy-5-ß-cholan-24 axit oic (axit deoxycholic), muối và este của chúng	6,3	A	
2918 19 40	- - -	2,2 - bis (hydroxymethyl) axit propionic	0	A	
2918 19 50	- - -	2,2 - Diphenyl - 2 - axit hydroxyacetic (axit benzilic)	6,5	A	
2918 19 98	- - -	Loại khác	6,5	A	
	-	Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên			
2918 21 00	- -	Axit salicylic và muối của nó	6,5	B3	
2918 22 00	- -	Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó	6,5	B3	
2918 23 00	- -	Este khác của axit salicylic và muối của nó	6,5	A	
2918 29 00	- -	Loại khác	6,5	B3	
2918 30 00	-	Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	6,5	A	
	-	Loại khác			
2918 91 00	- -	2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	6,5	A	
2918 99	- -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2918 99 40	- - -	2,6 - Axit dimethoxybenzoic; dicamba (ISO); natri phenoxyacetat	0	A	
2918 99 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
		VIII. ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA, HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN			
2919		Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng			
2919 10 00	-	Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat	6,5	A	
2919 90 00	-	Loại khác	6,5	A	
2920		Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên			
	-	Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng			
2920 11 00	- -	Parathion (ISO) và parathion -metyl (ISO) (metyl-parathion)	6,5	A	
2920 19 00	- -	Loại khác	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2920 90	-	Loại khác			
2920 90 10	- -	Este sunfuric và este cacbonic và muối của chúng, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitrat hoặc nitroso hóa của chúng	6,5	A	
2920 90 20	- -	Dimethyl phosphonat (dimethyl phosphit)	6,5	A	
2920 90 30	- -	Trimethyl phosphit (trimethoxyphosphine)	6,5	A	
2920 90 40	- -	Triethyl photphit	6,5	A	
2920 90 50	- -	Diethyl phosphonat (dietyl hydrophosphit) (dietyl phosphit)	6,5	A	
2920 90 85	- -	Loại khác	6,5	A	
		IX. HỢP CHẤT CHỨC NITƠ			
2921		Hợp chất chức amin			
	-	Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng			
2921 11 00	- -	Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	6,5	B3	
2921 19	- -	Loại khác			
2921 19 40	- - -	1,1,3,3-Tetramethylbutylamin	0	A	
2921 19 50	- - -	Diethylamin và muối của nó	5,7	B3	
2921 19 60	- - -	2 - (N, N - Diethylamino) ethyl clorua hydrochlorit, 2 - (N, N -diisopropylamino) ethyl clorua hydrochlorit, và 2 - (N, N - dimetylamino) ethyl clorua hydrochlorit	6,5	B3	
2921 19 99	- - -	Loại khác	6,5	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng			
2921 21 00	- - Etylendiamin và muối của nó	6	B3	
2921 22 00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	6,5	B3	
2921 29 00	- - Loại khác	6	B3	
2921 30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng			
2921 30 10	- - Cyclohexylamin và cyclohexyldimethylamin và muối của chúng	6,3	B3	
2921 30 91	- - Cyclohex 1,3 ylenediamin (1,3 diaminocyclohexan)	0	A	
2921 30 99	- - Loại khác	6,5	B3	
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng			
2921 41 00	- - Anilin và muối của nó	6,5	B3	
2921 42 00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	6,5	B3	
2921 43 00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	6,5	B3	
2921 44 00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	6,5	B3	
2921 45 00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	6,5	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2921 46 00	- -	Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	A	
2921 49 00	- -	Loại khác	6,5	B3	
	-	Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng			
2921 51	- -	o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng			
	- - -	o - , m - , p - Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitrat và nitroso hóa của chúng; muối của chúng			
2921 51 11	- - - -	m - Phenylenediamine, có độ tinh khiết 99% trở lên theo trọng lượng và chứa: - 1% hoặc ít hơn theo trọng lượng nước, - 200 mg/kg hoặc ít hơn o-phenylenediamine và - 450 mg/kg hoặc ít hơn p-phenylenediamine	0	A	
2921 51 19	- - - -	Loại khác	6,5	B3	
2921 51 90	- - -	Loại khác	6,5	B3	
2921 59	- -	Loại khác			
2921 59 50	- - -	m - Phenylenebis (metylamin); 2,2 ' - dichloro - 4,4' -methylenedianilin; 4,4 ' - bi - o - toluidin; 1,8 -naphtylenediamin	0	A	
2921 59 90	- - -	Loại khác	6,5	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2922		Hợp chất amino chức oxy			
	-	Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức năng oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng			
2922 11 00	- -	Monoetanolamin và muối của chúng	6,5	B3	
2922 12 00	- -	Dietanolamin và muối của chúng	6,5	B3	
2922 13	- -	Trietanolamin và muối của chúng			
2922 13 10	- - -	Trietanolamin	6,5	B3	
2922 13 90	- - -	Muối của triethanolamin	6,5	B3	
2922 14 00	- -	Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	0	A	
2922 19	- -	Loại khác			
2922 19 10	- - -	N - Ethyldietanolamin	6,5	B3	
2922 19 20	- - -	2,2 ' - Methyliminodiethanol (N - methyldiethanolamin)	6,5	B3	
2922 19 30	- - -	2 - (N, N - Diisopropylamino) ethanol	6,5	B3	
2922 19 85	- - -	Loại khác	6,5	B3	
	-	Amino-naphthol và amino-phenol khác, trừ loại chứa từ một chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng			
2922 21 00	- -	Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	6,5	B3	
2922 29 00	- -	Loại khác	6,5	B3	
	-	Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa từ một chức oxy trở lên; muối của chúng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2922 31 00	- -	Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	A	
2922 39 00	- -	Loại khác	6,5	B3	
	-	Axit-amino, trừ loại chứa 2 chức năng oxy trở lên, este của chúng; muối của chúng			
2922 41 00	- -	Lysin và este của nó; muối của chúng	6,3	B3	
2922 42 00	- -	Axit glutamic và muối của chúng	6,5	B3	
2922 43 00	- -	Axit anthranilic và muối của nó	6,5	B3	
2922 44 00	- -	Tilidine (INN) và muối của nó	0	A	
2922 49	- -	Loại khác			
2922 49 20	- - -	ß - Alanine	0	A	
2922 49 85	- - -	Loại khác	6,5	B3	
2922 50 00	-	Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy	6,5	B3	
2923		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học			
2923 10 00	-	Cholin và muối của nó	6,5	A	
2923 20 00	-	Lecithin và các phosphoaminolipids khác	5,7	A	
2923 90 00	-	Loại khác	6,5	A	
2924		Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Amit mạch hở (kể cả carbamat mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng			
2924 11 00	- -	Meprobamat (INN)	0	A	
2924 12 00	- -	Floroaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	6,5	B3	
2924 19 00	- -	Loại khác	6,5	B3	
	-	Amit mạch vòng (kể cả carbamat mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng			
2924 21 00	- -	Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	6,5	B3	
2924 23 00	- -	Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của chúng	6,5	A	
2924 24 00	- -	Ethinamat (INN)	0	A	
2924 29	- -	Loại khác			
2924 29 10	- - -	Lidocain (INN)	0	A	
2924 29 98	- - -	Loại khác	6,5	B3	
2925		Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin			
	-	Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng			
2925 11 00	- -	Sacarin và muối của nó	6,5	A	
2925 12 00	- -	Glutethimit (INN)	0	A	
2925 19	- -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2925 19 20	- - -	3,3', 4,4', 5,5', 6,6' - Octabromo - N, N' - etylenediphthalimit; N, N' -etylenebis (4,5 - dibromohexahydro - 3,6 - metanophthalimit)	0	A	
2925 19 95	- - -	Loại khác	6,5	A	
	-	Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng			
2925 21 00	- -	Clodimeform (ISO)	6,5	A	
2925 29 00	- -	Loại khác	6,5	A	
2926		Hợp chất chức nitril			
2926 10 00	-	Acrylonitril	6,5	B3	
2926 20 00	-	1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	6,5	A	
2926 30 00	-	Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutan)	6,5	A	
2926 90	-	Loại khác			
2926 90 20	- -	Isophthalonitril	6	A	
2926 90 95	- -	Loại khác	6,5	A	
2927 00 00		Các hợp chất diazo, azo hoặc azoxy	6,5	B3	
2928 00		Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin			
2928 00 10	-	N, N - Bis (2 - methoxyethyl) hydroxylamin	0	A	
2928 00 90	-	Loại khác	6,5	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2929		Hợp chất chức nitơ khác			
2929 10 00	-	Isoxianat	6,5	B3	
2929 90 00	-	Loại khác	6,5	A	
		X. HỢP CHẤT HỮU CƠ - VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULPHONAMIT			
2930		Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ			
2930 20 00	-	Thiocarbamat và dithiocarbamat	6,5	A	
2930 30 00	-	Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	6,5	A	
2930 40	-	Methionin			
2930 40 10	- -	Methionin (INN)	0	A	
2930 40 90	- -	Loại khác	6,5	B3	
2930 50 00	-	Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	6,5	B3	
2930 90	-	Loại khác			
2930 90 13	- -	Cystein và cystin	6,5	B3	
2930 90 16	- -	Dẫn xuất của cystein hoặc cystin	6,5	B3	
2930 90 20	- -	Thiodiglycol (INN) (2,2 ' - thiodiethanol)	6,5	B3	
2930 90 30	- -	DL 2 hydroxy 4 (methylthio) axit butyric	0	A	
2930 90 40	- -	2,2 ' - Thiodiethylbis [3 - (3,5 - di - tert -butyl - 4 - hydroxyphenyl) propionat]	0	A	
2930 90 50	- -	Hỗn hợp các đồng phân bao gồm 4 - metyl -2,6 - bis (metylthio)- m - phenylenediamin và 2 - metyl - 4,6 - bis (metylthio) - m -phenylenediamin	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2930 90 60	- - 2 - (N, N - Diethylamino) ethanethiol	6,5	B3	
2930 90 99	- - Loại khác	6,5	B3	
2931	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác			
2931 10 00	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl	6,5	A	
2931 20 00	- Hợp chất tributyltin	6,5	A	
2931 90	- Loại khác			
2931 90 10	- - Dimethyl methylphosphonat	6,5	A	
2931 90 20	- - Methylphosphonoyl diflorit (metylphosphonic diflorit)	6,5	A	
2931 90 30	- - Methylphosphonoyl dichlorit (metylphosphonic dichlorit)	6,5	A	
2931 90 40	- - 5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate; bis [(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl] methylphosphonate; 2,4,6-tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6-trioxide; dimethyl propylphosphonate; ethylphosphonate dietyl; natri 3-(trihydroxysilyl) propyl methylphosphonate; hỗn hợp bao gồm chủ yếu là axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl) urê (theo tỷ lệ 50:50)	6,5	A	
2931 90 90	- - Loại khác	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2932	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy			
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc			
2932 11 00	- - Tetrahydrofuran	6,5	A	
2932 12 00	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	6,5	B3	
2932 13 00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	6,5	B3	
2932 19 00	- - Loại khác	6,5	A	
2932 20	- Lacton			
2932 20 10	- - Phenolphthalein; 1-Hydroxy-4-[1-(4-hydroxy-3-methoxycarbonyl-1-naphthyl)-3-oxo-1H,3H-benzo[de]isochromen-1-yl]-6-octadecyloxy-2-naphthoic acid; 3'-Chloro-6'-cyclohexylaminospiro[isobenzofuran-1(3H),9'-xanthen]-3-one; 6'-(N-Ethyl-p-toluidino)-2'-methylspiro[isobenzofuran-1(3H),9'-xanthen]-3-one; Methyl-6-docosyloxy-1-hydroxy-4-[1-(4-hydroxy-3-methyl-1-phenanthryl)-3-oxo-1H, 3H-naphtho[1,8-cd]pyran-1-yl]naphthalene-2-carboxylate	0	A	
2932 20 20	- - Gamma Butyrolactone	6,5	A	
2932 20 90	- - Loại khác	6,5	B3	
	- Loại khác			
2932 91 00	- - Isosafrol	6,5	A	
2932 92 00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2932 93 00	- -	Piperonal	6,5	A	
2932 94 00	- -	Safrol	6,5	A	
2932 95 00	- -	Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân)	6,5	A	
2932 99 00	- -	Loại khác	6,5	A	
2933		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ			
	-	Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc			
2933 11	- -	Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó			
2933 11 10	- - -	Propyphenazone (INN)	0	A	
2933 11 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
2933 19	- -	Loại khác			
2933 19 10	- - -	Phenylbutazone (INN)	0	A	
2933 19 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
	-	Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc			
2933 21 00	- -	Hydantoin và các dẫn xuất của nó	6,5	A	
2933 29	- -	Loại khác			
2933 29 10	- - -	Naphazoline hydrochloride (INNM) và naphazoline nitrate (INNM); phentolamine (INN); tolazoline hydrochloride (INNM)	0	A	
2933 29 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
	-	Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2933 31 00	- -	Piridin và muối của nó	5,3	A	
2933 32 00	- -	Piperidin và muối của nó	6,5	A	
2933 33 00	- -	Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); muối của chúng	6,5	A	
2933 39	- -	Loại khác			
2933 39 10	- - -	Iproniazit (INN); ketobemidon hydrochlorit (INNM); pyridostigmin bromit (INN)	0	A	
2933 39 20	- - -	2,3,5,6 - Tetrachloropyridine	0	A	
2933 39 25	- - -	3,6 - Dichloropyridine - 2 - axit cacboxylic	0	A	
2933 39 35	- - -	2 - Hydroxyethylammonium - 3,6 - dichloropyridine - 2 - carboxylate	0	A	
2933 39 40	- - -	2 - acetate butoxyethyl (3,5,6 - trichloro - 2 - pyridyloxy)	0	A	
2933 39 45	- - -	3,5 - Dichloro - 2,4,6 - trifluoropyridine	0	A	
2933 39 50	- - -	Fluroxypyr (ISO), metyl este	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2933 39 55	- - -	4 - Methylpyridine	0	A	
2933 39 99	- - -	Loại khác	6,5	A	
	-	Các hợp chất chứa trong cấu trúc một hệ thống vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa được nung chảy thêm			
2933 41 00	- -	Levorphanol (INN) và muối của nó	0	A	
2933 49	- -	Loại khác			
2933 49 10	- - -	Dẫn xuất halogen của quinolin; dẫn xuất axit quinolinecarboxylic	5,5	A	
2933 49 30	- - -	Dextromethorphan (INN) và muối của nó	0	A	
2933 49 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
	-	Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc			
2933 52 00	- -	Malonylure (axit bacbituric) và các muối của nó	6,5	A	
2933 53	- -	Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng			
2933 53 10	- - -	Phenobarbital (INN), barbital (INN) và muối của chúng	0	A	
2933 53 90	- - -	Loại khác	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2933 54 00	- -	Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	6,5	A	
2933 55 00	- -	Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	A	
2933 59	- -	Loại khác			
2933 59 10	- - -	Diazinon (ISO)	0	A	
2933 59 20	- - -	1,4-Diazabicyclo[2.2.2]octane (triethylenediamine)	0	A	
2933 59 95	- - -	Loại khác	6,5	A	
	-	Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc			
2933 61 00	- -	Melamin	6,5	B3	
2933 69	- -	Loại khác			
2933 69 10	- - -	Atrazine (ISO); propazine (ISO); simazine (ISO); hexahydro 1,3,5 trinitro 1,3,5 triazine (hexogen, trimethylenetrinitramine)	5,5	A	
2933 69 40	- - -	Methenamine (INN) (hexamethylenetetramine); 2,6 di tert butyl 4 [4,6 bis (octylthio) 1,3,5 triazin 2 ylamino] phenol	0	A	
2933 69 80	- - -	Loại khác	6,5	A	
	-	Lactam			
2933 71 00	- -	6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2933 72 00	- -	Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	A	
2933 79 00	- -	Lactam khác	6,5	A	
	-	Loại khác			
2933 91	- -	Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng			
2933 91 10	- - -	Chlordiazepoxide (INN)	0	A	
2933 91 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
2933 99	- -	Loại khác			
2933 99 20	- - -	Indole, 3 methylindole (skatole), 6 allyl 6,7 dihydro 5H dibenz [c, e] azepine (azapetine), phenindamine (INN) và muối của chúng; imipramine hydrochloride (INNM)	5,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2933 99 50	- - -	2,4 - Di - tert - butyl - 6 - (5 -chlorobenzotriazol - 2 - yl) phenol	0	A	
2933 99 80	- - -	Loại khác	6,5	A	
2934		Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác			
2934 10 00	-	Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	6,5	A	
2934 20	-	Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm			
2934 20 20	- -	Di (benzothiazol 2 yl) disulphide; benzothiazole 2 thiol (mercaptobenzothiazole) và muối của nó	6,5	A	
2934 20 80	- -	Loại khác	6,5	A	
2934 30	-	Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm			
2934 30 10	- -	Thiethylperazine (INN); thioridazine (INN) và muối của nó	0	A	
2934 30 90	- -	Loại khác	6,5	A	
	-	Loại khác			
2934 91 00	- -	Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramit	0	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		(INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng			
2934 99	- -	Loại khác			
2934 99 60	- - -	Clorprothixene (INN); thenalidine (INN) và tartrates và maleates của nó; furazolidone (INN); Axit aminocephalosporanic 7; muối và este của (6R, 7R) 3 acetoxymethyl 7 [(R) 2 formyloxy 2 phenylacetamido] 8 oxo 5 thia 1 azabicyclo [4.2.0] oct 2 ene 2 carboxy; 1-[2-(1,3-dioxan-2-yl)ethyl]-2-methylpyridinium bromide	0	A	
2934 99 90	- - -	Loại khác	6,5	A	
2935 00		Sulphonamit			
2935 00 30	-	3 - {1 - [7 - (Hexadecylsulphonylamino) - 1H - indole - 3 - yl] - 3 - oxo -1H, 3H - naphtho [1,8 - cd] pyran - 1 - yl} - N, N - dimethyl - 1H - indole- 7 - sulphonamid; metosulam (ISO)	0	A	
2935 00 90	-	Loại khác	6,5	B3	
		XI. TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON			
2936		Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào			
	- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn			
2936 21 00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	A	
2936 22 00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0	A	
2936 23 00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0	A	
2936 24 00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0	A	
2936 25 00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0	A	
2936 26 00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0	A	
2936 27 00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	A	
2936 28 00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	A	
2936 29 00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	A	
2936 90 00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	A	
2937	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon			
	- Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2937 11 00	- -	Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	A	
2937 12 00	- -	Insulin và muối của nó	0	A	
2937 19 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng			
2937 21 00	- -	Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	A	
2937 22 00	- -	Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	A	
2937 23 00	- -	Oestrogens và progestogens	0	A	
2937 29 00	- -	Loại khác	0	A	
2937 50 00	-	Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	A	
2937 90 00	-	Loại khác	0	A	
		XII. GLYCOSIT VÀ ALCALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, VÀ CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG			
2938		Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2938 10 00	-	Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	6,5	A	
2938 90	-	Loại khác			
2938 90 10	- -	Glycosit mao địa hoàng	6	A	
2938 90 30	- -	Axit glycyrrhizic và glycyrrhizat	5,7	A	
2938 90 90	- -	Loại khác	6,5	A	
2939		Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng			
	-	Alkaloit làm từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng			
2939 11 00	- -	Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; muối của chúng	0	A	
2939 19 00	- -	Loại khác	0	A	
2939 20 00	-	Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	A	
2939 30 00	-	Cafein và muối của nó	0	A	
	-	Ephedrines và muối của chúng			
2939 41 00	- -	Ephedrine và muối của nó	0	A	
2939 42 00	- -	Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2939 43 00	- -	Cathine (INN) và muối của nó	0	A	
2939 44 00	- -	Norephedrine và muối của nó	0	A	
2939 49 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Theophylline và aminophylline (theophylline - ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng			
2939 51 00	- -	Fenetylline (INN) và muối của nó	0	A	
2939 59 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch đen (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng			
2939 61 00	- -	Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	A	
2939 62 00	- -	Ergotamine (INN) và các muối của nó	0	A	
2939 63 00	- -	Axit lysergic và các muối của nó	0	A	
2939 69 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Loại khác			
2939 91 00	- -	Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	A	
2939 99 00	- -	Loại khác	0	A	
		XIII. CÁC HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC			
2940 00 00		Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường,	6,5	B3	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39			
2941		Kháng sinh			
2941 10 00	-	Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng	0	A	
2941 20	-	Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng			
2941 20 30	- -	Dihydrostreptomycin, muối, este và hydrat của nó	5,3	A	
2941 20 80	- -	Loại khác	0	A	
2941 30 00	-	Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	A	
2941 40 00	-	Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	A	
2941 50 00	-	Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	A	
2941 90 00	-	Loại khác	0	A	
2942 00 00		Hợp chất hữu cơ khác	6,5	A	
30		CHƯƠNG 30 - DƯỢC PHẨM			
3001		Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
3001 20	-	Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng			
3001 20 10	- -	Có nguồn gốc con người	0	A	
3001 20 90	- -	Loại khác	0	A	
3001 90	-	Loại khác			
3001 90 20	- -	Có nguồn gốc con người	0	A	
	- -	Loại khác			
3001 90 91	- - -	Heparin và muối của nó	0	A	
3001 90 98	- - -	Loại khác	0	A	
3002		Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự			
3002 10	-	Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học			
3002 10 10	- -	Kháng huyết thanh	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Loại khác			
3002 10 91	- - -	Hemoglobin, globulin máu và globulin huyết thanh	0	A	
	- - -	Loại khác			
3002 10 95	- - - -	Có nguồn gốc con người	0	A	
3002 10 99	- - - -	Loại khác	0	A	
3002 20 00	-	Vắc xin cho người	0	A	
3002 30 00	-	Vắc xin thú y	0	A	
3002 90	-	Loại khác			
3002 90 10	- -	Máu người	0	A	
3002 90 30	- -	Máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh	0	A	
3002 90 50	- -	Vi sinh vật nuôi cấy	0	A	
3002 90 90	- -	Loại khác	0	A	
3003		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ			
3003 10 00	-	Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	0	A	
3003 20 00	-	Chứa các kháng sinh khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 2937 nhưng không chứa kháng sinh			
3003 31 00	- - Chứa insulin	0	A	
3003 39 00	- - Loại khác	0	A	
3003 40 00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0	A	
3003 90 00	- Loại khác	0	A	
3004	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ			
3004 10 00	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	0	A	
3004 20 00	- Chứa các kháng sinh khác	0	A	
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh			
3004 31 00	- - Chứa insulin	0	A	
3004 32 00	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự	0	A	
3004 39 00	- - Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3004 40 00	-	Chứa các alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0	A	
3004 50 00	-	Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36	0	A	
3004 90 00	-	Loại khác	0	A	
3005		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y			
3005 10 00	-	Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính	0	A	
3005 90	-	Loại khác			
3005 90 10	- -	Bông và các sản phẩm từ bông	0	A	
	- -	Loại khác			
	- - -	Bằng vật liệu dệt			
3005 90 31	- - - -	Gạc và các sản phẩm từ gạc	0	A	
3005 90 50	- - - -	Loại khác	0	A	
3005 90 99	- - -	Loại khác	0	A	
3006		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Ghi chú 4 của Chương này			
3006 10	-	Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu			
3006 10 10	- -	Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng	0	A	
3006 10 30	- -	Miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	A	
3006 10 90	- -	Loại khác	0	A	
3006 20 00	-	Chất thử nhóm máu	0	A	
3006 30 00	-	Chế phẩm cản quang dùng trong chiếu chụp X-quang; các thuốc thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân	0	A	
3006 40 00	-	Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương	0	A	
3006 50 00	-	Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	A	
3006 60 00	-	Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	A	
3006 70 00	-	Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Loại khác			
3006 91 00	- -	Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	0	A	
3006 92 00	- -	Phế thải dược phẩm	0	A	
31		CHƯƠNG 31 - PHÂN BÓN			
3101 00 00		Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	0	A	
3102		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ			
3102 10	-	Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước			
3102 10 10	- -	Urê chứa nhiều hơn 45% nitơ tính theo khối lượng trên sản phẩm khan khô	6,5	B3	
3102 10 90	- -	Loại khác	6,5	B3	
	-	Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat			
3102 21 00	- -	Amoni sulphat	6,5	B3	
3102 29 00	- -	Loại khác	6,5	B3	
3102 30	-	Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước			
3102 30 10	- -	Trong dung dịch nước	6,5	B3	
3102 30 90	- -	Loại khác	6,5	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3102 40	-	Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón			
3102 40 10	- -	Với hàm lượng nitơ không quá 28% theo trọng lượng	6,5	B3	
3102 40 90	- -	Với hàm lượng nitơ trên 28% theo trọng lượng	6,5	B3	
3102 50	-	Natri nitrat			
3102 50 10	- -	Natri nitrat tự nhiên	0	A	
3102 50 90	- -	Loại khác	6,5	B3	
3102 60 00	-	Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	6,5	B3	
3102 80 00	-	Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	6,5	B3	
3102 90 00	-	Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	6,5	B3	
3103		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)			
3103 10	-	Supephosphat			
3103 10 10	- -	Chứa hơn 35% diphospho pentaoxit tính theo trọng lượng	4,8	A	
3103 10 90	- -	Loại khác	4,8	A	
3103 90 00	-	Loại khác	0	A	
3104		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali			
3104 20	-	Kali clorua			

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3104 20 10	- -	Với hàm lượng kali được đánh giá là K_2O không vượt quá 40% trên sản phẩm khan khô, tính theo trọng lượng	0	A	
3104 20 50	- -	Với hàm lượng kali được đánh giá là K_2O trên 40% nhưng không quá 62% trên sản phẩm khan khô, tính theo trọng lượng	0	A	
3104 20 90	- -	Với hàm lượng kali được đánh giá là K_2O vượt quá 62% trên sản phẩm khan khô, tính theo trọng lượng	0	A	
3104 30 00	-	Kali sulphat	0	A	
3104 90 00	-	Loại khác	0	A	
3105		Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg			
3105 10 00	-	Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	6,5	B3	
3105 20	-	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3105 20 10	- -	Với hàm lượng nitơ vượt quá 10% trọng lượng trên sản phẩm khan khô	6,5	B3	
3105 20 90	- -	Loại khác	6,5	B3	
3105 30 00	-	Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	6,5	B3	
3105 40 00	-	Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	6,5	B3	
	-	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho			
3105 51 00	- -	Chứa nitrat và phosphat	6,5	B3	
3105 59 00	- -	Loại khác	6,5	B3	
3105 60 00	-	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	3,2	A	
3105 90	-	Loại khác			
3105 90 10	- -	Natri nitrat tự nhiên, bao gồm một hỗn hợp tự nhiên của natri nitrat và kali nitrat (tỷ lệ kali nitrat có thể cao đến 44%), trong tổng hàm lượng nitơ không vượt quá 16,3% theo trọng lượng của sản phẩm khan khô	0	A	
	- -	Loại khác			
3105 90 91	- - -	Với hàm lượng nitơ vượt quá 10% trọng lượng trên sản phẩm khan khô	6,5	B3	
3105 90 99	- - -	Loại khác	3,2	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
32		CHƯƠNG 32 - CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỘC DA; TA NANH VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG; THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU VÀ CÁC CHẤT MÀU KHÁC; SƠN VÀ VÉC NI; CHẤT GẮN VÀ CÁC LOẠI MA TÍT KHÁC; CÁC LOẠI MỰC			
3201		Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác			
3201 10 00	-	Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0	A	
3201 20 00	-	Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	3	B3	
3201 90	-	Loại khác			
3201 90 20	- -	Chiết xuất từ cây muối (Sumach), chiết xuất vallonia, chiết xuất gỗ sồi hoặc chiết xuất hạt dẻ	5,8	B5	
3201 90 90	- -	Loại khác	5,3	A	
3202		Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da			
3202 10 00	-	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	5,3	A	
3202 90 00	-	Loại khác	5,3	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3203 00		Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Ghi chú 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật			
3203 00 10	-	Chất màu có nguồn gốc thực vật và các chế phẩm từ chúng	0	A	
3203 00 90	-	Chất màu có nguồn gốc động vật và các chế phẩm từ chúng	2,5	A	
3204		Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Ghi chú 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học			
	-	Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã nêu trong Ghi chú 3 của Chương này			
3204 11 00	- -	Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng	6,5	B5	
3204 12 00	- -	Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng	6,5	B5	
3204 13 00	- -	Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	6,5	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3204 14 00	- -	Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	6,5	B5	
3204 15 00	- -	Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	6,5	B5	
3204 16 00	- -	Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	6,5	B5	
3204 17 00	- -	Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	6,5	B5	
3204 19 00	- -	Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204 11 đến 3204.19) trở lên	6,5	B5	
3204 20 00	-	Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	6	B5	
3204 90 00	-	Loại khác	6,5	B5	
3205 00 00		Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Ghi chú 3 của Chương này	6,5	A	
3206		Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Ghi chú 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 3203, 3204 hoặc 3205; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học			
	-	Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan			
3206 11 00	- -	Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng trong chất khô	6	B5	
3206 19 00	- -	Loại khác	6,5	B5	
3206 20 00	-	Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom	6,5	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Chất màu khác và các chế phẩm khác			
3206 41 00	- -	Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng	6,5	B5	
3206 42 00	- -	Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua	6,5	B5	
3206 49	- -	Loại khác			
3206 49 10	- - -	Magnetit	0	A	
3206 49 70	- - -	Loại khác	6,5	B5	
3206 50 00	-	Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang	5,3	B3	
3207		Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy			
3207 10 00	-	Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	6,5	A	
3207 20	-	Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự			
3207 20 10	- -	Men sành (slips)	5,3	A	
3207 20 90	- -	Loại khác	6,3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3207 30 00	-	Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	5,3	A	
3207 40	-	Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy			
3207 40 40	- -	Thủy tinh ở dạng mảnh có chiều dài từ 0,1 mm trở lên nhưng không vượt quá 3,5 mm và có độ dày từ 2 micromet trở lên nhưng không vượt quá 5 micromet; thủy tinh, ở dạng bột hoặc hạt, có hàm lượng silicon dioxit từ 99% trở lên tính theo trọng lượng	0	A	
3207 40 85	- -	Loại khác	3,7	A	
3208		Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Ghi chú 4 của Chương này			
3208 10	-	Từ polyeste			
3208 10 10	- -	Dung dịch như định nghĩa tại Ghi chú 4 của Chương này	6,5	A	
3208 10 90	- -	Loại khác	6,5	A	
3208 20	-	Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl			
3208 20 10	- -	Dung dịch như định nghĩa tại Ghi chú 4 của Chương này	6,5	A	
3208 20 90	- -	Loại khác	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3208 90	-	Loại khác			
	- -	Dung dịch như định nghĩa tại Ghi chú 4 của Chương này			
3208 90 11	- - -	Polyurethane của diethanol 2,2 ' - (tert -butylimino) và 4,4 ' - methylenedicyclohexyl diisocyanate, ở dạng dung dịch trong N, N - dimethylacetamide, có hàm lượng polyme từ 48% trở lên tính theo trọng lượng	0	A	
3208 90 13	- - -	Copolyme của p cresol và divinylbenzene, ở dạng dung dịch trong N, N dimethylacetamide, có hàm lượng polyme từ 48% trở lên tính theo trọng lượng	0	A	
3208 90 19	- - -	Loại khác	6,5	A	
	- -	Loại khác			
3208 90 91	- - -	Từ polyme tổng hợp	6,5	A	
3208 90 99	- - -	Từ các polyme tự nhiên biến đổi hóa học	6,5	A	
3209		Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước			
3209 10 00	-	Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	6,5	A	
3209 90 00	-	Loại khác	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3210 00	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da			
3210 00 10	- Sơn dầu và vecni (bao gồm cả men tráng và sơn bóng)	6,5	A	
3210 00 90	- Loại khác	6,5	A	
3211 00 00	Chất làm khô đã điều chế	6,5	A	
3212	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ			
3212 10 00	- Lá phôi dập	6,5	A	
3212 90 00	- Loại khác	6,5	A	
3213	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự			
3213 10 00	- Bộ màu vẽ	6,5	A	
3213 90 00	- Loại khác	6,5	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3214		Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự			
3214 10	-	Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn			
3214 10 10	- -	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác	5	A	
3214 10 90	- -	Chất trám của họa sĩ	5	A	
3214 90 00	-	Loại khác	5	A	
3215		Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn			
	-	Mực in			
3215 11 00	- -	Màu đen	6,5	A	
3215 19 00	- -	Loại khác	6,5	A	
3215 90 00	-	Loại khác	6,5	A	
33		CHƯƠNG 33 - TINH DẦU VÀ CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HÓA, MỸ PHẨM HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH			
3301		Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu			
	-	Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt			
3301 12	- -	Của cam			
3301 12 10	- - -	Chưa khử terpen	7	A	
3301 12 90	- - -	Đã khử terpen	4,4	A	
3301 13	- -	Của chanh			
3301 13 10	- - -	Chưa khử terpen	7	A	
3301 13 90	- - -	Đã khử terpen	4,4	A	
3301 19	- -	Loại khác			
3301 19 20	- - -	Chưa khử terpen	7	A	
3301 19 80	- - -	Đã khử terpen	4,4	A	
	-	Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt			
3301 24	- -	Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)			
3301 24 10	- - -	Chưa khử terpen	0	A	
3301 24 90	- - -	Đã khử terpen	2,9	A	
3301 25	- -	Của cây bạc hà khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3301 25 10	- - -	Chưa khử terpen	0	A	
3301 25 90	- - -	Đã khử terpen	2,9	A	
3301 29	- -	Loại khác			
	- - -	Của đinh hương, tràm và hoàng lan			
3301 29 11	- - - -	Chưa khử terpen	0	A	
3301 29 31	- - - -	Đã khử terpen	2,3	A	
	- - -	Loại khác			
3301 29 41	- - - -	Chưa khử	0	A	
	- - - -	Đã khử			
3301 29 71	- - - - -	Của hoa phong lữ; của hoa nhài; của cỏ vetiver	2,3	A	
3301 29 79	- - - - -	Của hoa oải hương hoặc lavandin	2,9	A	
3301 29 91	- - - - -	Loại khác	2,3	A	
3301 30 00	-	Chất tựa nhựa	2	A	
3301 90	-	Loại khác			
3301 90 10	- -	Sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu	2,3	A	
	- -	Chiết xuất oleoresin			
3301 90 21	- - -	Của cam thảo và hoa bia	3,2	A	
3301 90 30	- - -	Loại khác	0	A	
3301 90 90	- -	Loại khác	3	A	
3302		Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống			
3302 10	-	Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống			
	- -	Loại dùng trong ngành công nghiệp đồ uống			
	- - -	Các chế phẩm có chứa tất cả các chất tạo hương vị đặc trưng cho đồ uống			
3302 10 10	- - - -	Độ cồn thực tế theo thể tích trên 0,5%	17,3 MIN 1 EUR/%vol/hl	A	
	- - - -	Loại khác			
3302 10 21	- - - - -	Không chứa sữa béo, sucrose, isoglucose, glucose hoặc tinh bột hoặc có chứa ít hơn 1,5% sữa béo, 5% sucrose hoặc isoglucose, 5% glucose hoặc tinh bột, tính theo trọng lượng	12,8	A	
3302 10 29	- - - - -	Loại khác	9 + EA	B7	
3302 10 40	- - -	Loại khác	0	A	
3302 10 90	- -	Loại dùng trong ngành công nghiệp thực phẩm	0	A	
3302 90	-	Loại khác			
3302 90 10	- -	Dung dịch cồn	0	A	
3302 90 90	- -	Loại khác	0	A	
3303 00		Nước hoa và nước thơm			
3303 00 10	-	Nước hoa	0	A	
3303 00 90	-	Nước thơm	0	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3304		Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân			
3304 10 00	-	Chế phẩm trang điểm môi	0	A	
3304 20 00	-	Chế phẩm trang điểm mắt	0	A	
3304 30 00	-	Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	0	A	
	-	Loại khác			
3304 91 00	- -	Phấn, đã hoặc chưa nén	0	A	
3304 99 00	- -	Loại khác	0	A	
3305		Chế phẩm dùng cho tóc			
3305 10 00	-	Dầu gội đầu	0	A	
3305 20 00	-	Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	0	A	
3305 30 00	-	Keo xịt tóc (hair lacquers)	0	A	
3305 90 00	-	Loại khác	0	A	
3306		Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ			
3306 10 00	-	Chế phẩm đánh răng	0	A	
3306 20 00	-	Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng	4	A	
3306 90 00	-	Loại khác	0	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3307		Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế			
3307 10 00	-	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	6,5	A	
3307 20 00	-	Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	6,5	A	
3307 30 00	-	Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	6,5	A	
	-	Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo			
3307 41 00	- -	"Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	6,5	A	
3307 49 00	- -	Loại khác	6,5	A	
3307 90 00	-	Loại khác	6,5	A	
34		CHƯƠNG 34 - XÀ PHÒNG, CÁC CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬA, CÁC CHẾ PHẨM BÔI TRƠN, CÁC LOẠI SÁP NHÂN TẠO, SÁP ĐÃ ĐƯỢC CHẾ BIẾN, CÁC CHẾ			

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		PHẨM DÙNG ĐỂ ĐÁNH BÓNG HOẶC TẨY SẠCH, NẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, BỘT NHÃO DÙNG LÀM HÌNH MẪU, SÁP DÙNG TRONG NHA KHOA VÀ CÁC CHẾ PHẨM DÙNG TRONG NHA KHOA CÓ THÀNH PHẦN CƠ BẢN LÀ THẠCH CAO			
3401		Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, miếng, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy			
	-	Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy			
3401 11 00	- -	Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc)	0	A	
3401 19 00	- -	Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3401 20	-	Xà phòng ở dạng khác			
3401 20 10	- -	Mảnh, tấm mỏng, hạt hoặc bột	0	A	
3401 20 90	- -	Loại khác	0	A	
3401 30 00	-	Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	4	A	
3402		Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01			
	-	Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ			
3402 11	- -	Dạng anion			
3402 11 10	- - -	Dung dịch nước chứa disodium alkyl [oxydi (benzenesulphonate)] từ 30% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng	0	A	
3402 11 90	- - -	Loại khác	4	A	
3402 12 00	- -	Dạng cation	4	A	
3402 13 00	- -	Dạng không phân ly (non - ionic)	4	A	
3402 19 00	- -	Loại khác	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3402 20	-	Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ			
3402 20 20	- -	Chế phẩm hoạt động bề mặt	4	A	
3402 20 90	- -	Các chế phẩm giặt, rửa và các chế phẩm làm sạch	4	A	
3402 90	-	Loại khác			
3402 90 10	- -	Chế phẩm hoạt động bề mặt	4	A	
3402 90 90	- -	Các chế phẩm giặt, rửa và các chế phẩm làm sạch	4	A	
3403		Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum			
	-	Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum			
3403 11 00	- -	Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác	4,6	A	
3403 19	- -	Loại khác			
3403 19 10	- - -	Chứa từ 70% trở lên dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum nhưng không phải là thành phần cơ bản, tính theo trọng lượng	6,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3403 19 90	- - -	Loại khác	4,6	A	
	-	Loại khác			
3403 91 00	- -	Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác	4,6	A	
3403 99 00	- -	Loại khác	4,6	A	
3404		Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến			
3404 20 00	-	Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	0	A	
3404 90 00	-	Loại khác	0	A	
3405		Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04			
3405 10 00	-	Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	0	A	
3405 20 00	-	Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	0	A	
3405 30 00	-	Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3405 40 00	-	Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	0	A	
3405 90	-	Loại khác			
3405 90 10	- -	Chất đánh bóng kim loại	0	A	
3405 90 90	- -	Loại khác	0	A	
3406 00 00		Nến, nến cây và các loại tương tự	0	A	
3407 00 00		Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	A	
35		CHƯƠNG 35 - CÁC CHẤT CHỨA ALBUMIN; CÁC DẠNG TINH BỘT BIẾN TÍNH; KEO HỒ; ENZYM			
3501		Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein			
3501 10	-	Casein			
3501 10 10	- -	Để sản xuất sợi dệt tái sinh	0	A	
3501 10 50	- -	Để sử dụng công nghiệp khác không phải sản xuất thực phẩm hoặc thức ăn gia súc	3,2	A	
3501 10 90	- -	Loại khác	9	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3501 90	-	Loại khác			
3501 90 10	- -	Keo casein	8,3	A	
3501 90 90	- -	Loại khác	6,4	A	
3502		Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác			
	-	Albumin trứng			
3502 11	- -	Đã làm khô			
3502 11 10	- - -	Không phù hợp làm thức ăn cho người	0	A	
3502 11 90	- - -	Loại khác	123,5 EUR/100 kg	B7	
3502 19	- -	Loại khác			
3502 19 10	- - -	Không phù hợp làm thức ăn cho người	0	A	
3502 19 90	- - -	Loại khác	16,7 EUR/100 kg	B7	
3502 20	-	Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein			
3502 20 10	- -	Không phù hợp làm thức ăn cho người	0	A	
	- -	Loại khác			
3502 20 91	- - -	Đã làm khô (ví dụ, ở dạng tấm, vảy, mảnh, bột)	123,5 EUR/100 kg	B7	
3502 20 99	- - -	Loại khác	16,7 EUR/100 kg	B7	
3502 90	-	Loại khác			
	- -	Albumin, trừ albumin trứng và albumin sữa (lactalbumin)			

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3502 90 20	- - -	Không phù hợp làm thức ăn cho người	0	A	
3502 90 70	- - -	Loại khác	6,4	B3	
3502 90 90	- -	Albuminat và các dẫn xuất albumin khác	7,7	A	
3503 00		Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01			
3503 00 10	-	Gelatin và các dẫn xuất của chúng	7,7	A	
3503 00 80	-	Loại khác	7,7	A	
3504 00		Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa			
3504 00 10	-	Protein sữa cô đặc được nêu trong Ghi chú bổ sung 1 của Chương này	3,4	A	
3504 00 90	-	Loại khác	3,4	A	
3505		Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác			
3505 10	-	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3505 10 10	- -	Dextrin	9 + 17,7 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 18
	- -	Các dạng tinh bột biến tính khác			
3505 10 50	- - -	Tinh bột, ester hóa hoặc ether hóa	7,7	A	
3505 10 90	- - -	Loại khác	9 + 17,7 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 18
3505 20	-	Keo			
3505 20 10	- -	Chứa ít hơn 25% tinh bột hoặc dextrin hoặc các loại tinh bột biến đổi khác, tính theo trọng lượng	8,3 + 4,5 EUR/100 kg MAX 11,5	B7	
3505 20 30	- -	Chứa từ 25% đến dưới 55% tinh bột hoặc dextrin hoặc các loại tinh bột biến đổi khác, tính theo trọng lượng	8,3 + 8,9 EUR/100 kg MAX 11,5	B7	
3505 20 50	- -	Chứa từ 55% đến dưới 80% tinh bột hoặc dextrin hoặc các loại tinh bột biến đổi khác, tính theo trọng lượng	8,3 + 14,2 EUR/100 kg MAX 11,5	B7	
3505 20 90	- -	Chứa từ 80% trở lên tinh bột hoặc dextrin hoặc các loại tinh bột biến đổi khác, tính theo trọng lượng	8,3 + 17,7 EUR/100 kg MAX 11,5	B7	
3506		Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các			

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg			
3506 10 00	-	Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	6,5	A	
	-	Loại khác			
3506 91 00	- -	Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 3901 đến 3913 hoặc từ cao su	6,5	A	
3506 99 00	- -	Loại khác	6,5	A	
3507		Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
3507 10 00	-	Rennet và dạng cô đặc của nó	6,3	B5	
3507 90	-	Loại khác			
3507 90 30	- -	Lipoprotein lipase; protease kiềm aspergillus	0	A	
3507 90 90	- -	Loại khác	6,3	B5	
36		CHƯƠNG 36 - CHẤT NỔ; CÁC SẢN PHẨM PHÁO; DIÊM; CÁC HỢP KIM TỰ CHÁY; CÁC CHẾ PHẨM DỄ CHÁY KHÁC			
3601 00 00		Bột nổ đẩy	5,7	A	
3602 00 00		Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	6,5	A	
3603 00		Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3603 00 10	-	Dây cháy chậm; ngòi nổ	6	A	
3603 00 90	-	Loại khác	6,5	A	
3604		Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác			
3604 10 00	-	Pháo hoa	6,5	A	
3604 90 00	-	Loại khác	6,5	A	
3605 00 00		Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36 04	6,5	A	
3606		Hợp kim xeri - sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Ghi chú 2 của Chương này			
3606 10 00	-	Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3	6,5	A	
3606 90	-	Loại khác			
3606 90 10	- -	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng, các vật liệu dễ cháy như quy định trong Ghi chú 2 của Chương này	6	A	
3606 90 90	- -	Loại khác	6,5	A	
37		CHƯƠNG 37 - VẬT LIỆU ẢNH HOẶC ĐIỆN ẢNH			
3701		Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3701 10 00	-	Dùng cho chụp X quang	6,5	A	
3701 20 00	-	Phim in ngay	6,5	A	
3701 30 00	-	Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	6,5	A	
	-	Loại khác			
3701 91 00	- -	Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	6,5	A	
3701 99 00	- -	Loại khác	6,5	A	
3702		Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng			
3702 10 00	-	Dùng cho chụp X quang	6,5	A	
	-	Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm			
3702 31	- -	Dùng cho ảnh màu (đa màu)			
3702 31 91	- - -	Phim âm bản màu: có chiều rộng từ 75 mm trở lên nhưng không quá 105 mm và có chiều dài từ 100 m trở lên để sản xuất các cuộn phim chụp ảnh lấy ngay	0	A	
3702 31 97	- - -	Loại khác	6,5	A	
3702 32	- -	Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua			
	- - -	Có chiều rộng không quá 35 mm			
3702 32 10	- - - -	Vi phim; phim dành cho nghệ thuật đồ họa	6,5	A	
3702 32 20	- - - -	Loại khác	5,3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3702 32 85	- - -	Có chiều rộng trên 35mm	6,5	A	
3702 39 00	- -	Loại khác	6,5	A	
	-	Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm			
3702 41 00	- -	Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	6,5	A	
3702 42 00	- -	Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	6,5	A	
3702 43 00	- -	Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	6,5	A	
3702 44 00	- -	Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	6,5	A	
	-	Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)			
3702 52 00	- -	Chiều rộng không quá 16 mm	5,3	A	
3702 53 00	- -	Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	5,3	A	
3702 54 00	- -	Chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và có chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu	5	A	
3702 55 00	- -	Chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35mm và chiều dài trên 30 m	5,3	A	
3702 56 00	- -	Có chiều rộng trên 35mm	6,5	A	
	-	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3702 96	- -	Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m			
3702 96 10	- - -	Vi phim; phim dành cho nghệ thuật đồ họa	6,5	A	
3702 96 90	- - -	Loại khác	5,3	A	
3702 97	- -	Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m			
3702 97 10	- - -	Vi phim; phim dành cho nghệ thuật đồ họa	6,5	A	
3702 97 90	- - -	Loại khác	5,3	A	
3702 98 00	- -	Có chiều rộng trên 35mm	6,5	A	
3703		Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng			
3703 10 00	-	Dạng cuộn có chiều rộng trên 610 mm	6,5	A	
3703 20 00	-	Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	6,5	A	
3703 90 00	-	Loại khác	6,5	A	
3704 00		Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng			
3704 00 10	-	Các tấm và phim	0	A	
3704 00 90	-	Loại khác	6,5	A	
3705		Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh			
3705 10 00	-	Dùng cho in offset	5,3	A	
3705 90	-	Loại khác			
3705 90 10	- -	Vi phim (microfilm)	3,2	A	
3705 90 90	- -	Loại khác	5,3	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
3706		Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng			
3706 10	-	Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên			
3706 10 20	- -	Chỉ có duy nhất rãnh tiếng; phim âm bản; phim dương bản trung gian	0	A	
3706 10 99	- -	Các phim dương bản khác	6,5 MAX 5 EUR/100 m	A	
3706 90	-	Loại khác			
3706 90 52	- -	Chỉ có duy nhất rãnh tiếng; phim âm bản; phim dương bản trung gian; phim thời sự	0	A	
	- -	Loại khác, có chiều rộng			
3706 90 91	- - -	Dưới 10 mm	0	A	
3706 90 99	- - -	Từ 10 mm trở lên	5,4 MAX 3,5 EUR/100 m	A	
3707		Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay			
3707 10 00	-	Dạng nhũ tương nhạy	6	A	
3707 90	-	Loại khác			
3707 90 20	- -	Chất tráng và sửa phim	6	A	
3707 90 90	- -	Loại khác	6	A	

(Xem tiếp Công báo số 783 + 784)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng